

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Phiên bản 8.0

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất

22.02.2021

Ngày in 25.02.2021

theo quy định (EC) số 1907/2006

MSDS CHUNG CHO KHỐI EU- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU CỤ THỂ CHO TỪNG QUỐC GIA- KHÔNG CÓ DỮ LIỆU OEL

## Phần 1: Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Nhận dạng của sản phẩm

Tên sản phẩm : Calcium hydroxide for analysis EMSURE®  
ACS, Reag. Ph Eur

Số sản phẩm : 1.02047  
Số Danh Mục : 102047  
Nhãn hiệu : Millipore  
REACH số : 01-2119475151-45-XXXX  
Số CAS : 1305-62-0

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo : Thuốc thử để phân tích

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty : Cty TNHH Merck Việt Nam  
Lầu 9, CentrePoint  
106 NGUYỄN VĂN TRỖI, Q. PHÚ NHUẬN, TP. HCM 740000  
VIETNAM

### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

Số Điện thoại Khẩn cấp : ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117 \*  
CHEMTREC: +(84)-444581771



## Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

#### Phân loại theo Quy định (EC) No 1272/2008

Kích ứng da (Nhóm 2), H315

Gây tổn thương nặng cho mắt (Nhóm 1), H318

Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ) (Nhóm 3), Hệ hô hấp, H335

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

#### Ghi nhãn theo quy định (EC) No 1272/2008

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H315

Gây kích ứng da.

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

H335

Có thể gây kích ứng hô hấp.

Các lưu ý phòng ngừa

P261

Tránh hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước.

P264

Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất.

P271

Chỉ sử dụng ở ngoài trời hoặc ở khu vực có sự thông thoáng tốt.

P280

Đeo găng tay bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.

P302 + P352

NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.

Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

#### Nhãn dán loại nhỏ (<= 125 ml)

Chữ tượng hình



Lời cảnh báo

Nguy hiểm

Cảnh báo nguy hiểm

H318

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Các lưu ý phòng ngừa

P305 + P351 + P338

NẾU TIẾP XÚC LÊN MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu đang đeo và để thực hiện. Tiếp tục rửa.



Các Bản kê Nguy cơ Bổ sung không có gì

### 2.3 Các nguy cơ khác

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

---

## Phần 3: Thành phần/thông tin về các phụ liệu

### 3.1 Chất

Công thức	:	Ca(OH) <sub>2</sub>
Trọng lượng phân tử	:	74.1 g/mol
Số CAS	:	1305-62-0
Số EC	:	215-137-3

Thành phần	Phân loại	Nồng độ
<b>Calcium dihydroxide</b>		
Số CAS	1305-62-0	Skin Irrit. 2; Eye Dam. 1; STOT SE 3; H315, H318, H335
Số EC	215-137-3	
		<= 100 %

Để xem chi tiết nội dung của Bảng kê H đề cập đến trong mục này, xem mục 16.

---

## Phần 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

#### Lời khuyên chung

Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

Sau khi hít phải: không khí sạch.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

#### Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gọi bác sỹ nhãn khoa ngay lập tức. Gỡ bỏ kính áp tròng.

#### Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước ngay lập tức (nhiều nhất hai cốc). Tham vấn bác sỹ.



## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất được mô tả trên nhãn (tham khảo Phần 2.2) và/hoặc Phần 11.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt chưa có dữ liệu

---

## Phần 5: Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

#### Các phương tiện chữa cháy phù hợp

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

#### Các phương tiện chữa cháy không phù hợp

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

canxi oxit

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Chỉ ở trong khu vực nguy hiểm khi có thiết bị hô hấp khép kín. T an toàn hoặc bằng cách mặc quần áo bảo hộ phù hợp.

### 5.4 Thông tin khác

Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.

---

## Phần 6: Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Tránh hít bụi. Tránh tiếp xúc với hóa chất. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.

### 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.



### 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Đậy cống. Thu thập, buộc và xả vết tràn. Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).  
Thấm khô. Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh tạo ra bụi.

### 6.4 Xem các mục khác

Để xử lý, xem phần 13.

---

## Phần 7: Xử lý và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tra cứu các biện pháp phòng ngừa trong phần 2.2.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

#### Điều kiện lưu trữ

Không sử dụng thùng chứa bằng kim loại nhẹ.

Đóng chặt. Khô.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các mục đích sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không có cách sử dụng cụ thể nào khác được quy định

---

## Phần 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

#### Mức độ không bị ảnh hưởng. (DNEL)

Đối tượng áp dụng	Đường tiếp xúc	Ảnh hưởng đối với sức khỏe	Giá trị
DNEL đối với công nhân, cấp tính	hít	Ảnh hưởng cục bộ	4 mg/m <sup>3</sup>
DNEL đối với công nhân, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	1 mg/m <sup>3</sup>
DNEL đối với người sử dụng, cấp tính	hít	Ảnh hưởng cục bộ	4 mg/m <sup>3</sup>
DNEL đối với người sử dụng, lâu dài	hít	Ảnh hưởng cục bộ	1 mg/m <sup>3</sup>



## Nồng độ không gây ảnh hưởng theo dự báo (PNEC)

Môi trường	Giá trị
Nước ngọt	0.49 mg/l
Nước biển	0.32 mg/l
Xả nước không liên tục	0.49 mg/l
Đất	1080 mg/kg
Nhà máy xử lý nước thải	3 mg/l

## 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

### Thiết bị bảo hộ cá nhân

#### Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng thiết bị bảo vệ mắt được thử nghiệm và phê duyệt theo tiêu chuẩn phù hợp của chính phủ như NIOSH (Hoa Kỳ) hoặc EN 166(EU). Kính bảo hộ vừa khí

#### Bảo vệ da

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

liên hệ đầy đủ

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất kha

tiếp xúc phun

Vật liệu: Cao su nitrile

Độ dày lớp tối thiểu 0.11 mm

Thời gian thấm: 480 min

vật liệu được thử nghiệm KCL 741 Dermatril® L

#### Bảo vệ cơ thể

quần áo bảo hộ

#### Bảo vệ hô hấp

bắt buộc khi có bụi.



Các khuyến nghị của chúng tôi về lọc thiết bị bảo vệ hô hấp dựa trên các tiêu chuẩn sau: DIN EN 143, DIN 14387 và các tiêu chuẩn đi kèm khác liên quan đến hệ thống thiết bị bảo vệ hô hấp đã sử dụng.

Loại bộ lọc đề xuất: Bộ lọc loại P2

Công ty phải đảm bảo rằng việc bảo trì, lau chùi và kiểm tra thi dẫn của nhà sản xuất. Các phương pháp này phải được lập thành

#### **Kiểm soát việc phơi nhiễm môi trường**

Không để sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.

---

## **Phần 9: Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

- |   |  |
|---|--|
| a) Trạng thái                                     | Hình thể: rắn<br>Màu sắc: màu trắng  |
| b) Mùi đặc trưng                                  | chưa có dữ liệu  |
| c) Ngưỡng mùi                                     | chưa có dữ liệu  |
| d) Độ pH  | 12.4 - 12.6 ở 20 °C  |
| e) Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc                 | Điểm/khoảng nóng chảy: $\geq 450$ °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.1 |
| f) Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu                    | 2,850 °C - (sự phân hủy)   |
| g) Điểm chớp cháy                                 | Không áp dụng được   |
| h) Tỷ lệ hóa hơi                                  | chưa có dữ liệu  |
| i) Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)              | Sản phẩm không dễ cháy. - Tính dễ cháy (các chất rắn)                          |
| j) Giới hạn trên/dưới của tính dễ cháy hoặc dễ nổ | chưa có dữ liệu  |
| k) Áp suất hóa hơi                                | chưa có dữ liệu  |
| l) Mật độ hơi                                     | chưa có dữ liệu  |
| m) Tỷ trọng tương đối                             | 2.22 ở 20 °C - Hướng dẫn xét nghiệm OECD 109                                   |
| n) Tính tan trong nước                            | 1.85 g/l ở 20 °C - Quy định (EC) số 440/2008, Phụ lục, A.6                     |
| o) Hệ số phân tán: n-                             | Không áp dụng cho các chất vô cơ   |



octanol/nước

- p) Nhiệt độ tự bốc cháy > 400 °C  
- Nhiệt độ tự bốc cháy tương đối của chất rắn
- q) Nhiệt độ phân hủy chưa có dữ liệu
- r) Độ nhớt Độ nhớt, động học: chưa có dữ liệu  
Độ nhớt, động lực: chưa có dữ liệu
- s) Đặc tính cháy nổ chưa có dữ liệu
- t) Đặc tính ôxy hóa chưa có dữ liệu

## 9.2 Thông tin an toàn khác

- Mật độ lớn Khoảng 400 kg/m<sup>3</sup>
- Sức căng bề mặt 72 mN/m ở 1g/l ở 20 °C  
- Hướng dẫn xét nghiệm OECD 115

---

## Phần 10: Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

chưa có dữ liệu

### 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

### 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Phản ứng tỏa nhiệt với:

hydro sunfua

Các kim loại nhẹ

photpho

hợp chất nitro hữu cơ

axit

Rủi ro nổ với:

anhydrit

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

### 10.5 Các vật liệu xung khắc

Các kim loại nhẹ





## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

xem phần 5 Trong trường hợp hòa hoãn: xem phần 5

---

### Phần 11: Thông tin độc học

#### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

##### Độc tính cấp tính

LD50 Đường miệng - Chuột - con cái - > 2,000 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425)

LC50 Hít phải - Chuột - Đực và cái - 4 h - > 6.04 mg/l

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 436)

LD50 Da - Thỏ - Đực và cái - > 2,500 mg/kg

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402)

##### Ăn mòn/kích ứng da

Da - Thỏ

Kết quả: Gây kích ứng da.

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404)

##### Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Mắt - Thỏ

Kết quả: Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt

(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405)

Rủi ro bị hiện tượng mờ dạng mây ở giác mạc. Rủi ro bị mù!

##### Kích thích hô hấp hoặc da

chưa có dữ liệu

##### Biến đổi tế bào gốc

Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm

các tế bào u lympho của chuột

Kết quả: Âm tính

Xét nghiệm Ames

E.coli/Salmonella typhimurium

Kết quả: Âm tính

Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm

Bạch cầu người

Kết quả: Âm tính

##### Độc tính gây ung thư



IARC: Không có thành phần nào của sản phẩm ở mức cao hơn hoặc bằng 0.1 % được xác định là chất nghi ngờ, có thể hoặc chắc chắn gây ung thư ở người theo quy định của IARC.

**Độc tính đối với sinh sản**

chưa có dữ liệu

**Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)**

Hít phải - Có thể gây kích ứng hô hấp.

**Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần**

chưa có dữ liệu

**Nguy cơ hô hấp**

chưa có dữ liệu

**11.2 thông tin thêm**

Không có sẵn

---

**Phần 12: Thông tin sinh thái học**

**12.1 Độc tính**

Độc đối với cá Thử nghiệm tính LC50 - *Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng) - 50.6 mg/l - 96 h  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203)

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác Thử nghiệm tính EC50 - *Daphnia magna* (Bọ nước) - 49.1 mg/l - 48 h  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202)

Độc đối với tảo Thử nghiệm tính ErC50 - *Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục) - 184.6 mg/l - 72 h  
(Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201)

**12.2 Tính bền vững và phân hủy**

Phương thức xác định khả năng phân hủy sinh học không áp dụng được cho các chất vô cơ

**12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học**

Không tích lũy sinh học



## 12.4 Tính biến đổi trong đất

chưa có dữ liệu

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Chất/hỗn hợp này không chứa các thành phần được xem là bền, tích lũy sinh học và độc hại (PBT), hoặc rất bền và tích lũy sinh học cao (vPvB) ở mức 0,1% hoặc cao hơn.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Hiệu ứng sinh học:

Tác dụng có hại do thay đổi pH. Tạo thành hỗn hợp ăn mòn với nước ngay cả khi được pha loãng. Có thể trung hòa ở nhà máy xử lý nước thải.

Cần tránh thải loại vào môi trường.

chưa có dữ liệu

---

## Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### Sản phẩm

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14: Thông tin vận chuyển

### 14.1 Số UN

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.2 Tên vận chuyển đường biển

ADR/RID: Hàng hóa không nguy hiểm

IMDG: Not dangerous goods

IATA: Not dangerous goods

### 14.3 (Các) nhóm nguy cơ về vận chuyển

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.4 Nhóm đóng gói

ADR/RID: -

IMDG: -

IATA: -

### 14.5 Các nguy cơ ảnh hưởng môi trường

ADR/RID: không

IMDG Chất gây ô nhiễm biển:  
không

IATA: không

### 14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng



## Thông tin khác

Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

---

### Phần 15: Thông tin pháp luật

#### 15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Phiếu dữ liệu an toàn này tuân theo yêu cầu của Châu Âu số 1907/2006 (REACH).

VƯỜN TỐI - Các hạn chế về sản xuất, đặt lên thị trường và sử dụng một số chất nguy hiểm, chuẩn bị và mặt hàng Phụ ước XVII) : Không áp dụng được

#### Luật pháp quốc gia

Seveso III: Chỉ thị 2012/18/EU của Quốc hội Châu Âu và Hội đồng kiểm soát rủi ro tai nạn lớn liên quan đến các chất nguy hiểm : Không áp dụng được

#### Các quy định khác

Lưu ý Hướng dẫn 94/33/EEC về bảo vệ người trẻ tuổi tại nơi làm việc.

#### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đã tiến hành Đánh giá An toàn Hóa chất cho chất này.

---

### Phần 16: Các thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 2 và 3.

H315	Gây kích ứng da.
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp.



## Thông tin khác

Các thông tin trên được cho là chính xác nhưng không có nghĩa là bao gồm tất cả và chỉ được sử dụng như một hướng dẫn. Thông tin trong tài liệu này dựa trên hiểu biết hiện tại của chúng tôi và được áp dụng cho sản phẩm về các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Thông tin này không phải là bảo đảm cho các đặc tính của sản phẩm. Sigma-Aldrich Corporation và các Chi nhánh sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào do quá trình xử lý hoặc do tiếp xúc với sản phẩm trên. Xem [www.sigma-aldrich.com](http://www.sigma-aldrich.com) và/hoặc mặt sau của hóa đơn hoặc phiếu giao hàng để biết thêm các điều khoản và điều kiện bán hàng.

Bản quyền 2020 của Sigma-Aldrich Co. LLC. Giấy phép được cấp để tạo nhiều bản sao bằng giấy cho mục đích sử dụng nội bộ.

Cách xây dựng thương hiệu ở đầu trang hoặc cuối trang của tài liệu này có thể tạm thời không phù hợp trực quan với sản phẩm được mua khi chúng tôi chuyển đổi thương hiệu của mình. Tuy nhiên, tất cả thông tin trong tài liệu liên quan đến sản phẩm vẫn không thay đổi và phù hợp với sản phẩm được đặt hàng. Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ [mlsbranding@sial.com](mailto:mlsbranding@sial.com).

